



国家汉办/孔子学院总部  
Hanban/Confucius Institute Headquarters

# 新中小学生汉语考试

## YCT（二级）

Y21002

### 注 意

一、YCT（二级）分两部分：

1. 听力（20 题，约 15 分钟）
2. 阅读（20 题，27 分钟）

二、听力结束后，有 3 分钟填写答题卡。

三、全部考试约 50 分钟（含考生填写个人信息时间 5 分钟）。

中国 北京

国家汉办/孔子学院总部 编制

# 一、听 力

## 第一部分

第 1-5 题

例如:



✓



✗

1.



2.



3.



4.



5.



## 第二部分

第 6-10 题

A



B



C



D



E



F



例如： Nǐ shì hóngsè de , wǒ shì huángsè de .  
你 是 红色 的 , 我 是 黄色 的 。

☐ C

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

### 第三部分

第 11-15 题

|     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 例如: |    |     |    |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C ✓                                                                                   |
| 11. |   |    |   |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |
| 12. |  |   |  |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |
| 13. |  |  |  |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |

|     |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 14. |  |  |  |
|     | A                                                                                 | B                                                                                  | C                                                                                   |
| 15. |  |   |  |
|     | A                                                                                 | B                                                                                  | C                                                                                   |

## 第四部分

### 第 16-20 题

例如: Tā shì shéi?  
她 是 谁 ?

A bú kèqì  
不 客气

B qù yīyuàn  
去 医院

C wǒ de xuésheng  
我 的 学生

✓

16. A yí kuài qián  
一 块 钱

B xièxie nǐ  
谢谢 你

C hěn hǎochī  
很 好吃

17. A méi guānxi  
没 关系

B wǒ bàba  
我 爸爸

C wǒ huì shuō Hànyǔ  
我 会 说 汉语

18. A tā hěn piàoliang  
她 很 漂亮

B yǎnjīng hěn dà  
眼睛 很 大

C tā shì wǒ tóngxué  
她 是 我 同学

19. A bǐ jīntiān lěng  
比 今天 冷

B zuótiān hěn rè  
昨天 很 热

C xiànzài diǎn le  
现在 9 点 了

20. A xīngqīwǔ  
星期五

B 2008 nián  
年

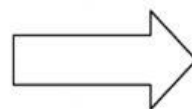
C jīntiān hào  
今天 16 号

## 二、阅 读

### 第一部分

第 21-25 题

|     |                                                                                     |     |                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 例如: |    |     |     |
|     | kàn diànshì<br>看 电视 ✕                                                               |     | zhuōzi hé yǐzi<br>桌子 和 椅子 ✓                                                           |
| 21. |   | 22. |    |
|     | zài shàngbian<br>在 上边                                                               |     | hěn duō<br>很 多                                                                        |
| 23. |  | 24. |  |
|     | sù<br>7 岁                                                                           |     | zài xuéxí<br>在 学习                                                                     |
| 25. |  |     |                                                                                       |
|     | jiějie hé dìdì<br>姐姐 和 弟弟                                                           |     |                                                                                       |





## 第二部分

第 26-30 题

A



B



C



D



E



F



例如：A: Nǐ de shū ne ?  
你的书呢？

B: Zài shūbāo lǐ .  
在书包里。

☐ E

26. A: Zàijiàn .  
再见。

B: Zàijiàn , míngtiān xuéxiào jiàn .  
再见，明天学校见。

☐